

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 38-PX Khai thác 8 - Hà Ráng

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ BHXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		193	101.486,0	161.419.000	-1.709.000	4	921.538	6	1.362.461			82.908		162.076.907	3.405.800	638.900	426.200	1.620.700	385.000	528.000		2.500.000	804.011		702.000	11.010.611	151.066.296	
1	HL-01930	Lê Văn Lũng	6.690.000	29	18.249,0	29.026.027	-342.000									28.684.027	535.300	100.400	67.000	286.800	55.000			1.000.000	402.011			2.446.511	26.237.516	
2	HL-00204	Nguyễn Hữu Tổ	6.635.000	29	14.935,0	23.754.929	-236.000			1	255.192					23.774.121	530.900	99.600	66.400	237.700	55.000			500.000	308.000		702.000	2.499.600	21.274.521	
3	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	5.990.000	23	12.930,0	20.565.868	-204.000	4	921.538							21.283.406	479.300	89.900	60.000	212.800	55.000			500.000				1.397.000	19.886.406	
4	HL-01932	Lê Đình Thường	6.545.000	28	15.876,0	25.251.641	-251.000			1	251.731					25.252.372	523.700	98.200	65.500	252.500	55.000							994.900	24.257.472	
5	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	5.561.000	21	11.900,0	18.927.597	-188.000			4	855.538					19.595.135	444.900	83.500	55.700	196.000	55.000	264.000			94.000			1.193.100	18.402.035	
6	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	5.990.000	27	15.455,0	24.582.018	-244.000									24.338.018	479.300	89.900	60.000	243.400	55.000	264.000						1.191.600	23.146.418	
7	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	5.154.000	27	7.506,0	11.938.701	-171.000							82.908		11.850.609	412.400	77.400	51.600	118.500	55.000			500.000				1.214.900	10.635.709	
8	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	6.367.000	9	4.635,0	7.372.219	-73.000									7.299.219				73.000								73.000	7.226.219	
2	31	Tổ cơ điện lò		522	379.232,5	385.072.622		14	2.676.000	8	1.598.306	1.465.000	439.500		7.700.000	398.951.428	8.738.200	1.639.200	1.093.600	3.989.500	1.155.000		90.000	4.500.000	2.120.011		130.000	23.455.511	375.495.917	
9	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.231.000	28	18.812,2	19.101.905				1	201.192				400.000	19.703.097	418.500	78.500	52.400	197.000	55.000		30.000					831.400	18.871.697	
10	HL-00863	Phạm Văn Tiến	4.745.000	19	14.405,0	14.626.835									200.000	14.826.835	379.700	71.200	47.500	148.300	55.000							701.700	14.125.135	
11	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	5.231.000	11	5.688,0	5.775.594				1	201.192				200.000	6.176.786	418.500	78.500	52.400	61.800	55.000							666.200	5.510.586	
12	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	5.305.000	27	26.502,3	26.910.431						293.000			500.000	27.703.431	424.500	79.600	53.100	277.000	55.000							889.200	26.814.231	
13	HL-02076	Lương Văn Hạnh	6.367.000	27	26.887,3	27.301.360									500.000	27.801.360	509.400	95.600	63.700	278.000	55.000							1.001.700	26.799.660	
14	HL-02086	Đỗ Đình Quang	5.231.000	30	17.906,9	18.182.663				1	201.192				400.000	18.783.855	418.500	78.500	52.400	187.800	55.000			500.000	288.000			1.580.200	17.203.655	
15	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	4.982.000	21	13.227,0	13.430.694									200.000	13.630.694	398.600	74.800	49.900	136.300	55.000							714.600	12.916.094	
16	HL-02110	Nguyễn Đức Vự	4.982.000	28	19.081,7	19.375.555									400.000	19.775.555	398.600	74.800	49.900	197.800	55.000				217.000			993.100	18.782.455	
17	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.231.000	26	18.591,4	18.877.654						293.000			400.000	19.570.654	418.500	78.500	52.400	195.700	55.000			400.000	135.000			1.335.100	18.235.554	
18	HL-02134	Triệu Quý Liên	6.367.000	26	29.327,1	29.778.733						293.000			500.000	30.571.733	509.400	95.600	63.700	305.700	55.000							1.029.400	29.542.333	
19	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	4.982.000	19	11.117,4	11.288.606		10	1.916.154						200.000	13.404.760	398.600	74.800	49.900	134.000	55.000				288.000		130.000	1.130.300	12.274.460	
20	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	5.231.000	26	21.638,1	21.971.323				1	201.192	293.000			400.000	22.865.515	418.500	78.500	52.400	228.700	55.000		30.000					863.100	22.002.415	
21	HL-02327	Lê Danh Quốc	5.231.000	26	17.087,4	17.350.543				1	201.192				400.000	17.951.735	418.500	78.500	52.400	179.500	55.000							783.900	17.167.835	
22	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.231.000	30	20.831,8	21.152.606				1	201.192	293.000	439.500		400.000	22.486.298	418.500	78.500	52.400	224.900	55.000							829.300	21.656.998	
23	HL-02427	Nguyễn Như Bình	5.231.000	27	18.383,2	18.666.298									400.000	19.066.298	418.500	78.500	52.400	190.700	55.000			800.000				1.595.100	17.471.198	
24	HL-02554	Hồ Văn Đức	5.231.000	24	17.737,5	18.010.655				1	201.192				400.000	18.611.847	418.500	78.500	52.400	186.100	55.000			2.000.000	288.000			3.078.500	15.533.347	
25	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	4.939.000	23	10.378,2	10.538.023		4	759.846	1	189.962					11.487.831	395.200	74.100	49.400	114.900	55.000				217.000			905.600	10.582.231	
26	HL-04275	Nguyễn Thế Đàm	5.493.000	27	16.278,9	16.529.593									400.000	16.929.593	439.500	82.400	55.000	169.300	55.000							801.200	16.128.393	
27	HL-06553	Lê Xuân Hải	4.704.000	23	12.630,5	12.824.957									400.000	13.224.957	376.400	70.600	47.100	132.200	55.000		30.000	800.000				1.511.300	11.713.657	
28	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	4.636.000	27	21.362,0	21.690.971									500.000	22.190.971	370.900	69.600	46.400	221.900	55.000				285.000			1.048.800	21.142.171	
29	HL-06741	Lê Văn Nhượng	4.636.000	27	21.358,7	21.687.623									500.000	22.187.623	370.900	69.600	46.400	221.900	55.000				402.011			1.165.811	21.021.812	
3	32	Tổ thợ lò		1.466	1.355.319,5	1.376.191.209		48	10.895.076	13	3.204.657	2.051.000	2.549.100		30.500.000	1.425.391.042	33.191.100	6.226.700	4.151.200	14.254.100	3.740.000	242.000	360.000	35.500.000	11.298.395	1.066.000	17.134.000	127.163.495	1.298.227.547	
30	HL-05779	Đào Văn Nam	4.867.000	11	10.476,0	10.637.329									250.000	10.887.329				108.900	55.000			800.000	195.000			1.158.900	9.728.429	
31	HL-06213	Dương Văn Tuấn	4.867.000	24	22.784,3	23.135.175									500.000	23.635.175	389.400	73.100	48.700	236.400	55.000		30.000		195.000			1.0		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
34	HL-06281	Lê Văn Sỹ	4.867.000	24	20.699,8	21.018.574									500.000	21.518.574	389.400	73.100	48.700	215.200	55.000		30.000					811.400	20.707.174	
35	HL-00334	Đình Quốc Du	7.704.000	23	23.151,7	23.508.233				1	296.308	293.000			500.000	24.597.541	616.400	115.600	77.100	246.000	55.000			4.000.000				5.110.100	19.487.441	
36	HL-00435	Lê Văn Tin	6.367.000	22	18.125,8	18.404.935									500.000	18.904.935	509.400	95.600	63.700	189.000	55.000							912.700	17.992.235	
37	HL-00503	Bùi Văn Cờ	6.367.000	15	12.788,0	12.984.882		9	2.203.962	1	244.885				250.000	15.683.729	509.400	95.600	63.700	156.800	55.000			800.000				1.680.500	14.003.229	
38	HL-00532	Bùi Đăng Hoàn	7.704.000	24	21.156,3	21.482.104									500.000	21.982.104	616.400	115.600	77.100	219.800	55.000							1.083.900	20.898.204	
39	HL-00722	Phạm Văn Hà	6.367.000	24	23.117,6	23.473.607						293.000			500.000	24.266.607	509.400	95.600	63.700	242.700	55.000							966.400	23.300.207	
40	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	7.704.000	22	24.202,2	24.574.910									500.000	25.074.910	616.400	115.600	77.100	250.700	55.000		30.000		213.000		442.000	1.799.800	23.275.110	
41	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	6.367.000	19	15.563,1	15.802.769		6	1.469.308						250.000	17.522.077	509.400	95.600	63.700	175.200	55.000			1.500.000				2.398.900	15.123.177	
42	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	5.305.000	23	21.993,4	22.332.095									500.000	22.832.095	424.500	79.600	53.100	228.300	55.000				219.000			1.059.500	21.772.595	
43	HL-01156	Trần Văn Tính	6.367.000	20	18.817,1	19.106.830		5	1.224.423						500.000	20.831.253	509.400	95.600	63.700	208.300	55.000				368.250	520.000		1.820.250	19.011.003	
44	HL-01169	Đồng Văn Hiệu	5.305.000	25	21.868,0	22.204.764									500.000	22.704.764	424.500	79.600	53.100	227.000	55.000			500.000				1.339.200	21.365.564	
45	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	5.305.000	18	12.898,0	13.096.627									250.000	13.346.627	424.500	79.600	53.100	133.500	55.000		30.000					775.700	12.570.927	
46	HL-01273	Phạm Văn Đệ	5.305.000	23	19.302,8	19.600.060									500.000	20.100.060	424.500	79.600	53.100	201.000	55.000			3.000.000				3.813.200	16.286.860	
47	HL-01277	Trần Văn Lanh	5.305.000	21	16.677,2	16.933.976									500.000	17.433.976	424.500	79.600	53.100	174.300	55.000				274.000		728.000	1.788.500	15.645.476	
48	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	6.367.000	20	19.303,2	19.600.466				1	244.885				500.000	20.345.351	509.400	95.600	63.700	203.500	55.000		30.000	2.000.000				2.957.200	17.388.151	
49	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	5.305.000	23	20.862,6	21.183.881				1	204.038				500.000	21.887.919	424.500	79.600	53.100	218.900	55.000				269.250		208.000	1.308.350	20.579.569	
50	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	5.305.000	22	19.504,1	19.804.460									500.000	20.304.460	424.500	79.600	53.100	203.000	55.000		30.000					845.200	19.459.260	
51	HL-01830	Đỗ Văn Lục	7.704.000	20	18.105,2	18.383.966									500.000	18.883.966	616.400	115.600	77.100	188.800	55.000							1.052.900	17.831.066	
52	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	7.704.000	13	10.996,0	11.165.337						293.000			250.000	11.708.337	616.400	115.600	77.100	117.100	55.000							981.200	10.727.137	
53	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	6.367.000	25	21.501,7	21.832.823									500.000	22.332.823	509.400	95.600	63.700	223.300	55.000			500.000				1.447.000	20.885.823	
54	HL-01902	Đình Văn Long	7.704.000	20	16.700,3	16.957.431									500.000	17.457.431	616.400	115.600	77.100	174.600	55.000			500.000				1.538.700	15.918.731	
55	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	7.704.000	24	26.301,0	26.706.031							439.500		500.000	27.645.531	616.400	115.600	77.100	276.500	55.000			1.000.000	321.000		546.000	3.007.600	24.637.931	
56	HL-01986	Phạm Văn Ninh	7.704.000	26	27.847,6	28.276.449									500.000	28.776.449	616.400	115.600	77.100	287.800	55.000				269.000		546.000	1.966.900	26.809.549	
57	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	7.704.000	26	22.346,5	22.690.633							439.500		500.000	23.630.133	616.400	115.600	77.100	236.300	55.000			800.000				1.900.400	21.729.733	
58	HL-02029	Phạm Văn Bằng	6.367.000	25	24.638,9	25.018.335							439.500		500.000	25.957.835	509.400	95.600	63.700	259.600	55.000			500.000	198.000		546.000	2.227.300	23.730.535	
59	HL-02069	Vũ Duy Trại	6.367.000	26	23.453,1	23.814.274				1	244.885				500.000	24.559.159	509.400	95.600	63.700	245.600	55.000			2.500.000	195.000		754.000	4.418.300	20.140.859	
60	HL-02072	Đỗ Văn Tụ	7.704.000	24	22.794,2	23.145.227									500.000	23.645.227	616.400	115.600	77.100	236.500	55.000				306.000		624.000	2.030.		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
75	HL-02500	Trần Xuân Quang	5.305.000	22	21.400,5	21.730.064									500.000	22.230.064	424.500	79.600	53.100	222.300	55.000		30.000		269.000			1.133.500	21.096.564	
76	HL-02501	Vũ Văn Thạm	5.305.000	22	20.341,2	20.654.451				1	204.038				500.000	21.358.489	424.500	79.600	53.100	213.600	55.000			1.000.000	285.000		468.000	2.578.800	18.779.689	
77	HL-02506	Lăng Văn Hải	5.305.000	23	23.905,2	24.273.336									500.000	24.773.336	424.500	79.600	53.100	247.700	55.000			800.000	321.000		806.000	2.786.900	21.986.436	
78	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	5.305.000	17	16.161,0	16.409.877		5	1.020.192						250.000	17.680.069	424.500	79.600	53.100	176.800	55.000				285.000		598.000	1.672.000	16.008.069	
79	HL-02572	Phạm Văn Khánh	6.367.000	25	23.291,4	23.650.084									500.000	24.150.084	509.400	95.600	63.700	241.500	55.000				338.500		702.000	2.005.700	22.144.384	
80	HL-02580	Vũ Văn Thắng	6.367.000	12	10.819,2	10.985.814		12	2.938.615						250.000	14.174.429	509.400	95.600	63.700	141.700	55.000							865.400	13.309.029	
81	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	6.367.000	26	30.836,3	31.311.174				1	244.885	293.000			500.000	32.349.059	509.400	95.600	63.700	323.500	55.000			3.500.000	305.750	546.000		5.398.950	26.950.109	
82	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	6.367.000	27	24.616,9	24.995.996						293.000			500.000	25.788.996	509.400	95.600	63.700	257.900	55.000			800.000				1.781.600	24.007.396	
83	HL-02590	Phùng Duy Đồng	6.367.000	23	21.408,2	21.737.883									500.000	22.237.883	509.400	95.600	63.700	222.400	55.000				452.000		520.000	1.918.100	20.319.783	
84	HL-02592	Vũ Quang Trường	5.305.000	14	10.730,0	10.895.240									250.000	11.145.240	424.500	79.600	53.100	111.500	55.000				313.500		312.000	1.349.200	9.796.040	
85	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	6.367.000	22	23.596,1	23.959.476									500.000	24.459.476	509.400	95.600	63.700	244.600	55.000		30.000	2.500.000	340.667		416.000	4.254.967	20.204.509	
86	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	5.305.000	22	22.806,3	23.157.513									500.000	23.657.513	424.500	79.600	53.100	236.600	55.000		30.000	500.000	321.000		572.000	2.271.800	21.385.713	
87	HL-02680	Lê Văn Đoàn	6.367.000	27	25.976,5	26.376.534				1	244.885				500.000	27.121.419	509.400	95.600	63.700	271.200	55.000			500.000	402.011			1.896.911	25.224.508	
88	HL-02709	Đỗ Văn Huân	5.305.000	25	22.569,8	22.917.371									500.000	23.417.371	424.500	79.600	53.100	234.200	55.000				244.000		598.000	1.688.400	21.728.971	
89	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	5.305.000	16	12.596,0	12.789.976									250.000	13.039.976	424.500	79.600	53.100	130.400	55.000				267.000		130.000	1.139.600	11.900.376	
90	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	22	20.592,0	20.909.114									500.000	21.409.114	424.500	79.600	53.100	214.100	55.000		30.000	500.000	452.000		286.000	2.094.300	19.314.814	
91	HL-05763	Phạm Văn Mùi	5.305.000	10	7.510,0	7.625.653		3	612.115							8.237.768	424.500	79.600	53.100	82.400	55.000							694.600	7.543.168	
92	HL-05972	Vũ Văn Đài	4.867.000	26	21.558,9	21.890.904									500.000	22.390.904	389.400	73.100	48.700	223.900	55.000							790.100	21.600.804	
93	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	4.867.000	20	14.324,1	14.544.689									500.000	15.044.689	389.400	73.100	48.700	150.400	55.000							716.600	14.328.089	
94	HL-06212	Vũ Đình Ca	4.867.000	20	20.072,9	20.381.969									500.000	20.881.969	389.400	73.100	48.700	208.800	55.000			800.000				1.575.000	19.306.969	
95	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	4.636.000	18	16.373,7	16.625.852		2	356.615						250.000	17.232.467	370.900	69.600	46.400	172.300	55.000		30.000		340.667		520.000	1.604.867	15.627.600	
96	HL-06623	Trần Quang Vạn	4.636.000	21	18.094,7	18.373.305		6	1.069.846						500.000	19.943.151	370.900	69.600	46.400	199.400	55.000				195.000		572.000	1.508.300	18.434.851	
97	HL-06719	Đào Văn Phong	4.636.000	23	19.181,8	19.477.197									500.000	19.977.197	370.900	69.600	46.400	199.800	55.000		30.000					771.700	19.205.497	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			45	14.102,0	14.319.169		13	2.593.000	1	199.462			99.439		17.211.070	1.180.000	221.300	147.600	172.200	165.000		30.000				1.916.100	15.294.970	
98	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	5.186.000	9	2.876,0	2.920.290		7	1.396.231	1	199.462			20.280		4.536.263	414.900	77.800	51.900	45.400	55.000							645.000	3.891.263	
99	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.186.000	9	2.436,0	2.473.514		6	1.196.769					17.177		3.687.460	414.900	77.800	51.900	36.900	55.000							636.500	3.050.960	
100	HL-02426	Trần Thị Lệ	4.377.000	27	8.790,0	8.925.365								61.982		8.987.347	350.200	65.700	43.800	89.900	55.000		30.000					634.600	8.352.747	
Tổng cộng				2.226	1.850.140,0	1.937.002.000	-1.709.000	79	17.085.614	28	6.364.886	3.516.000	2.988.600	182.347	38.200.000	2.003.630.447	46.515.100	8.726.100	5.818.600	20.036.500	5.445.000	770.000	480.000	42.500.000	14.222.417	1.066.000	17.966.000	163.545.717	1.840.084.730	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng